

Cách sử dụng các loại lượng từ thông dụng trong tiếng Trung Quốc

Cự Minh Sơn*

*Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Hà Giang

Received: 25/3/2023; Accepted: 30/3/2023 ; Published: 5/4/2023

Abstract: Using common quantifiers in Chinese will help teachers convey the most basic knowledge about Chinese quantifiers so that students can systematically and accurately grasp them. .

Keywords: Use. quantifier; Chinese

1. Mở đầu

Tiếng Trung Quốc hiện nay là một ngôn ngữ vô cùng quan trọng trên thế giới. nó được coi là một trong sáu ngôn ngữ được Liên Hiệp Quốc sử dụng làm ngôn ngữ chính trong quá trình làm việc. Hiện nay, đất nước Trung Quốc có hơn 1,4 tỉ dân nói tiếng Trung, đây chính là sức mạnh của tiếng Trung so với các ngôn ngữ khác trên toàn thế giới. Hiện nay, việc học tiếng Trung ngày càng phổ biến đặc biệt là tại Việt Nam. Xét ở góc độ loại hình ngôn ngữ, tiếng Việt và tiếng Trung có rất nhiều đặc điểm tương đồng: các thành phần trong câu bao gồm 6 loại: Chủ ngữ, Vị ngữ, Tân ngữ, Định ngữ, Trạng ngữ, Bổ ngữ. Các dạng từ loại gồm: Đại từ, Lượng từ, Số từ, Phó từ, Giới từ, Liên từ, Trợ từ v.v...thế nên việc phải học tiếng Trung cũng vô cùng cần thiết.

Trong Tiếng Trung các từ loại đều rất quan trọng, tuy nhiên có một dạng từ loại là lượng từ luôn được sử dụng phổ biến và đa dạng, theo thống kê trong tiếng Trung có đến hơn 500 lượng từ. Vậy để sử dụng Lượng từ làm sao cho chính xác? Tránh sai ngữ pháp chính tả, và để cho sinh viên phân hiệu trường ĐHTN tại Hà giang có thể nắm vững và sử dụng lượng từ một cách chính xác.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Khái niệm

量词常用来表示人、事物或动作的数量单位词, 这种词类叫做量词.

Lượng từ là từ dùng để chỉ đơn vị số lượng người, sự vật hoặc động tác. Thông thường khi dùng câu có chứa lượng từ chúng ta sẽ dùng theo cấu trúc sau:

Kết cấu chính : [Số từ + Lượng từ + Danh từ]

2.2. Phân loại

2.2.1. Danh lượng từ

Dùng để biểu thị đơn vị số lượng của người hoặc sự vật. Còn có thể chia thành các loại sau:

- Danh lượng từ chuyên dụng: Là những lượng từ

chỉ dùng cho một danh từ nào đó.

Ví dụ: 一本词典 : một quyển từ điển 三

头牛: ba con trâu

两条河: hai dòng sông 五台电

视机: năm chiếc Ti vi

- Danh lượng từ tạm thời: Là chỉ 1 số danh từ nào đó tạm thời đứng ở vị trí của lượng từ được dùng làm đơn vị số lượng.

Ví dụ: 端来一盘(子)饺子 拿
来一瓶(子)

- Danh lượng từ đo lường: Là chỉ các đơn vị đo lường trong tiếng Trung: 公斤 (cân),尺 (thước),亩 (mẫu), 度(độ)...Danh lượng từ trong tiếng Trung thông dụng chủ yếu chỉ các lượng từ dùng thích hợp đối với đa số danh từ gồm 4 từ: 种、类、些、点. Lượng từ “个” tuy vốn có phạm vi sử dụng rộng hơn so với các danh lượng từ chuyên dụng khác nhưng theo sự phát triển của ngôn ngữ lượng từ này càng ngày càng có xu hướng thông dụng hóa, danh từ có thể kết hợp với lượng từ này ngày càng nhiều, dùng “个” còn có quan hệ với người sử dụng, ví dụ lượng từ của “衣服” phải là “件” nhưng đối với người bán tivi trên thị trường mà nói, vì mỗi ngày họ phải nhập vào bán ra rất nhiều tivi, anh ta có thể không dùng “件” mà dùng “个”. Dù là như vậy, vẫn có nhiều danh từ chỉ có thể dùng lượng từ chuyên dụng của nó mà không thể dùng “个” thay thế.

Ví dụ: “衣服” có thể không nói “一部衣服” mà nói “一套衣服”, nhưng “书” dù trong bất cứ trường hợp nào cũng không thể nói “一本书”. 一本书, 一套衣服

2.2.2. Động lượng từ: Thường dùng để biểu thị đơn vị số lượng của hành động. Ví dụ “次”、“(下儿)” Cụ thể có thể chia làm 2 loại:

- Động lượng từ chuyên dụng: 次、回、遍、趟、下(儿)、顿, 番. Ý nghĩa biểu đạt của các động lượng từ này khác nhau, khả năng kết hợp với

động từ cũng khác nhau.

Những từ như thế này tạm thời dùng để biểu thị số lượng của động tác. Nếu tách

rời khỏi những ngữ cảnh ngôn ngữ này chúng chỉ là các danh từ thông thường.

2.2.3. Hình thức lặp lại của lượng từ

Ví dụ: 个个、件件、张张 (Danh lượng từ)

次次、趟趟、回回 (Động lượng từ)

Hình thức lặp lại của lượng từ chúng đều thay đổi mang ý nghĩa mới. Ý nghĩa ngữ pháp của lượng từ lặp lại biểu thị 1 số lượng lớn, có thể diễn đạt bằng cấu trúc cụ thể là:

[每 + 量 + 都……]

Ví dụ:

(1) 这些人个个都这么丑。(每个人都丑)

Những người kia đều xấu thế

(2) 他次次都来找我。(每趟都找我) Nó nhiều lần đến tìm tôi.

Lượng từ lặp lại còn có hình thức khác là: “一 + AA”.

VD: “一件件”、“一趟趟”. Hình thức lặp lại này về ý nghĩa ngữ pháp có điểm giống với hình thức lặp lại trên, tuy nhiên cũng có sự khác biệt. Có 3 ý nghĩa:

- Biểu thị “Từng cái” cơ bản giống với hình thức lặp lại “AA”.

Ví dụ:

(1) 我一次次来学校找老师。Tôi nhiều lần đến trường tìm thầy giáo.

(2) 河江现在一座座山都是旅游区。Hà Giang mỗi quả núi đều là khu du lịch.

2.2.4. Số từ + Tính từ + Lượng từ

Số từ và lượng từ thường trực tiếp kết hợp với nhau, cùng bổ nghĩa cho danh từ về số lượng. Nhưng có lúc trong tiếng Trung giữa số từ và lượng từ có thể xen vào 1 tính từ, Kết cấu như sau: 【Số từ + Tính từ + Lượng từ】

2.3. Cách sử dụng các loại lượng từ thông dụng

a. Lượng từ dùng với người

八个妹妹 : tám người em gái

个姐姐 : bảy người chị gái

五个孙子 : năm đứa cháu trai

个老婆 : ba người vợ

b. Lượng từ dùng với bộ phận cơ thể

两个眼睛 : hai con mắt

个手 : hai cái tay

c. Lượng từ dùng với hoa quả

一个香蕉 : một quả chuối

个柚子 : ba quả bưởi

一个西瓜 : một quả dưa hấu

个栗子 : mấy hạt dẻ

d. Lượng từ dùng với các hành tinh

几个行星 : mấy hành tinh

个太阳 一个 mặt trời

e. Lượng từ dùng với sông hồ

两个湖 hai cái hồ

个海 năm cái đại dương

g. Lượng từ dùng cho các sự kiện, hoạt động

一个会议 : một hội nghị

个组织 : một tổ chức

h. Lượng từ dùng cho thời gian

一个小时 : một giờ đồng hồ

个世纪 : một thế kỷ

i. Lượng từ dùng cho thực phẩm, đồ ăn

九个粽子 : chín cái bánh chưng

个春卷 : mấy cái nem

一个饼 : Một cái bánh

个饺子 : mười cái bánh chèo

k. Lượng từ dùng cho đồ vật

一个箱子 : một cái va li

个枕头 : một cái gối

l. Lượng từ dùng cho cơ quan tổ chức

一个公司 một cái công ty

个组织 : một cái tổ chức

m. Lượng từ dùng cho hội nghị

一个会谈 : một cuộc hội đàm

个宴会 : một bữa yến tiệc

n. Lượng từ dùng cho ý tưởng, suy nghĩ

一个计划 : một kế hoạch

个主意 : một ý kiến

o. Lượng từ dùng cho văn học

两个文章 : hai bài văn

个笑话 : một câu truyện cười

p. Lượng từ dùng cho từ ngữ

一个短语 : một đoản ngữ

个结构 : một kết cấu

* Những lượng từ đi đúng với danh từ của nó

a. Lượng từ của các đồ vật trong nhà thường dùng. VD:

一块地 : một mảnh đất

双蝴蝶 : một đôi bướm

一个手机 : một cái điện thoại di động

个盘 : mười cái đĩa

几张床 : mấy cái giường

副眼镜 : 1 cặp kính

三家酒店 : ba cái nhà hàng

家旅馆 : bốn cái khách sạn

两盒水果 : một hộp hoa quả

支圆珠笔 : sáu chiếc bút bi

几

一

五

两

一

几

十

一

一

一

一

一

一

一

一

十

一

四

六



几瓶青岛啤酒: mấy chai bia Thanh Đảo 一
 只狗: một con chó
 八碗米粉: tám bát phở 三
 件大衣: ba cái áo rét
 一朵玫瑰: một bông hoa hồng 六
 本杂志: sáu quyển tạp chí
 * Lượng từ dùng cho những thứ thành đôi, thành cặp:
 a. Lượng từ chỉ loài vật:
 两只手 : hai cái tay 两
 只耳朵 : hai cái tai
 b. Lượng từ chỉ các đồ vật hoặc bộ phận luôn có 2 cái:
 两条腿: hai cái chân 一
 对筷子 : một đôi đũa
 两个眼睛: hai con mắt 一
 个鼻孔: hai lỗ mũi
 * **Lượng từ chỉ vật dài:** 条 (tiáo), Nghĩa: cái, con, quả, cây, dòng
 (cái chân, con cá, quả bí, cây thuốc lá, con đường, dòng sông, suối)
 a. Lượng từ chỉ sông ngòi, đường xá:
 一条大路: một con đường lớn 三
 条小河 : ba con sông nhỏ
 b. Lượng từ chỉ các vật có hình dạng dài:
 两条腿 : hai cái chân 一
 条香烟 : một cây thuốc lá
 c. Lượng từ chỉ các điều luật, hạng mục:
 两条建议 : hai kiến nghị 三
 条新闻 : ba bản tin thời sự
 d. Lượng từ chỉ người:
 一条好汉 : một người anh hùng 一
 条人命 : một mạng người
 * **Lượng từ tiếng Trung dùng cho gia súc.....:** 头 /Tóu , nghĩa: con, đầu, củ (con bò, đầu heo)
 a. Lượng từ chỉ gia súc như bò, cừu:
 一头黄牛 : một con bò vàng 两
 头骆驼 : hai con lạc đà
 * **Lượng từ trong tiếng Trung dùng cho những vật mỏng:** 张 /Zhāng, nghĩa: tờ, tấm, cái, cây
 * **Lượng từ tiếng Trung dùng cho những vật có mặt dẹp:** 面 /Miàn: tấm, lá
 六面锣 : sáu cái kông chiêng 一
 面鼓 : một cái trống
 * **Lượng từ trong tiếng Trung những đồ vật có hình dạng dài :** 道 /đào: con, bức, vệt, đạo, cái lớp
 * **Lượng từ tiếng Trung dùng cho những đồ kết hợp thành cụm:** 份 /Fèn: phần, bản
 a. Lượng từ chỉ đồ vật kết hợp thành cụm:

一份饭 : một suất cơm 一
 份留学: một suất du học
 b. Lượng từ chỉ báo chí:
 三份人民日报 : ba tờ nhân dân nhật báo 一
 份画报: một tờ họa báo
 c. Lượng từ chỉ quan hệ, tình cảm:
 一份心情: một mối tâm tình 两
 份关系: hai mối quan hệ
 * **Lượng từ trong tiếng Trung dùng cho những vật có cán:** 把 Bǎ, Nghĩa: nắm, chiếc, cái (nắm hoa, nắm gạo, con dao)
 * **Lượng từ dùng cho máy móc, xe cộ...:** 部 (bù): bộ, cỗ (cỗ máy, cỗ xe...)
 * **Lượng từ trong tiếng Trung dùng cho quần áo, sự việc...:** 件 /Jiàn: sự, chiếc (sự việc, chiếc áo)

2.4. Cách sử dụng các loại Lượng từ thông dụng.

Kết quả nghiên cứu cơ bản đã liệt kê và thể hiện một cách có hệ thống xuyên suốt về các cách sử dụng những loại lượng từ rất thông dụng trong tiếng Trung. Những kiến thức về lượng từ đều liên quan đến nhiều đồ vật, nhiều mặt của cuộc sống thường nhật. “Sáng kiến kinh nghiệm” này đảm bảo đáp ứng tốt về kiến thức và độ rộng cho quá trình học tập và nghiên cứu về lượng từ của giáo viên và sinh viên đang học tập tiếng Trung tại nhà trường.

3. Kết luận

Nhìn chung qua sự liệt kê và phân tích tổng hợp các cách dùng của những lượng từ ở trên, ta có thể đánh giá và nhận xét được tính tích cực của sáng kiến trong việc dạy học tiếng Trung tại nhà trường. Thông qua nội dung ta biết, tiếng Việt và tiếng Trung nếu xét về sự tương đồng thì cơ bản cách dùng của lượng từ trong hai ngôn ngữ gần giống nhau. Tuy nhiên cũng có một vài lượng từ cách dùng chưa tương đồng. Chính vì vậy, người học khi học tiếng Trung phải hết sức chú ý các cách dùng của lượng từ, đặc biệt là các cách dùng có khu biệt với lượng từ trong ngôn ngữ tiếng Việt, để từ đó có thể nắm vững về lượng từ và sử dụng nó một cách nhuần nhuyễn.

Sáng kiến kinh nghiệm này sẽ giúp cho giáo viên trong nhà trường có thể truyền đạt những kiến thức cơ bản nhất về các loại Lượng từ trong tiếng Trung để HS có thể nắm bắt một cách hệ thống và chính xác.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018) *Thông tư số 32/2018/TT -BGD -ĐT về ban hành chương trình GDPT*. Hà Nội.